

ngân hàng hoá, sàn, bảng điều khiển của buồng lái, khung, cửa ra vào và băng rãnh trượt để sơ tán người, cửa sổ, cửa sổ ở thành máy bay,...).

- (2) Cánh và các bộ phận của chúng (sải cánh, đường gân, thanh giằng).
- (3) Các mặt điều khiển, chuyển động hoặc không (cánh liệng, cánh phụ, các mũi công kích, bộ lệch dòng, bánh lái độ cao và định hướng, bộ ổn định, các bộ thăng bằng, v.v...).
- (4) Vỏ khí cầu, nắp đẩy, các giảm sức cản hình thoi (giò nổi hình thoi) và các cột để cố định động cơ phản lực.
- (5) Các bộ bánh máy bay (kể cả phanh và phụ kiện của phanh) và các thiết bị gập bánh xe lại; bánh xe (có lốp hoặc không); các ván trượt hạ cánh.
- (6) Các phao cho thủy phi cơ.
- (7) Cánh quạt, rôto; các cánh của cánh quạt và cánh rôto; các thiết bị để điều chỉnh vòng xoắn cánh quạt và rô to.
- (8) Các cần điều khiển (cần điều khiển, bánh lái và các cần thao tác khác).
- (9) Bình chứa nhiên liệu, kể cả các bình phụ.

Chương 89

Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi

Chú giải.

1.- Thân tàu, tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời, được phân loại vào nhóm 89.06 nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm tàu thuyền các loại (tự hành hoặc không) và cả các kết cấu nổi như giếng chìm hơi ép để làm việc dưới nước, các thùng nổi buộc tàu thuyền, bến tàu thủy, phao tiêu. Chương này cũng bao gồm các xe đệm không khí (tàu đệm khí) được thiết kế để di chuyển trên mặt nước (biển, cửa sông, hồ), có thể hoặc không thể đỗ trên bãi biển hoặc bến tàu hoặc có thể di chuyển trên bề băng (xem Chú giải 5 Phần XVII)

Chương này cũng bao gồm:

(A) Tàu thuyền chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện (ví dụ tàu chưa lắp động cơ đẩy, khí cụ hàng hải, máy nâng hàng hoặc máy xếp dỡ hàng hoặc đồ nội thất)

(B) Thân tàu làm bằng bất cứ chất liệu gì.

Tàu thuyền hoàn chỉnh ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời và thân tàu, tàu thuyền chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện (đã hoặc chưa lắp ráp), được phân loại vào một loại tàu thuyền cụ thể, nếu chúng có đặc trưng cơ bản của tàu thuyền đó. Trong các trường hợp khác, chúng được phân loại vào nhóm 89.06.

Ngược với quy định liên quan đến thiết bị chuyên chở của những Chương khác thuộc Phần XVII, Chương này loại trừ các bộ phận ở dạng riêng lẻ (trừ thân tàu) và

doors, escape chutes and slides, windows, port-holes, etc.).

- (2) Wings and their components (spars, ribs, cross-members).
- (3) Control surfaces, whether or not movable (ailerons, slats, spoilers, flaps, elevators, rudders, stabilisers, servo-tabs, etc.).
- (4) Nacelles, cowlings, engine pods and pylons.
- (5) Undercarriages (including brakes and brake assemblies) and their retracting equipment; wheels (with or without tyres); landing skis.
- (6) Seaplane floats.
- (7) Propellers (airscrews), rotors; blades for propellers and rotors; pitch control mechanisms for propellers and rotors.
- (8) Control levers (control columns, rudder-bars and various other operational levers).
- (9) Fuel tanks, including auxiliary fuel tanks.

Chapter 89

Ships, boats and floating structures

Note.

1.- A hull, an unfinished or incomplete vessel, assembled, unassembled or disassembled, or a complete vessel unassembled or disassembled, is to be classified in heading 89.06 if it does not have the essential character of a vessel of a particular kind.

GENERAL

This Chapter covers ships, boats and other vessels of all kinds (whether or not self-propelled), and also floating structures such as coffer-dams, landing stages and buoys. It also includes air-cushion vehicles (hovercraft) designed to travel over water (sea, estuaries, lakes), whether or not able to land on beaches or landing-stages or also able to travel over ice (see Note 5 to Section XVII).

The Chapter also includes :

(A) Unfinished or incomplete vessels (e.g., those not equipped with their propelling machinery, navigational instruments, lifting or handling machinery or interior furnishings).

(B) Hulls of any material.

Complete vessels presented unassembled or disassembled, and hulls, unfinished or incomplete vessels (whether assembled or not), are classified as vessels of a particular kind, if they have the essential character of that kind of vessel. In other cases, such goods are classified in heading 89.06.

Contrary to the provisions relating to the transport equipment falling in other Chapters of Section XVII, this Chapter **excludes** all separately presented parts

phụ kiện của tàu thuyền hoặc kết cấu nổi, mặc dù chúng có thể được xác định rõ ràng là bộ phận của tàu thuyền. Những bộ phận và phụ kiện như trên được phân loại vào nhóm phù hợp quy định tại mục khác thuộc Danh mục, ví dụ:

- (1) Các bộ phận và đồ phụ trợ đã được định rõ tại Chú giải 2 Phần XVII.
- (2) Các mái chèo và giã chèo bằng gỗ (**nhóm 44.21**).
- (3) Cáp và thừng chèo bằng vật liệu dệt (**nhóm 56.07**).
- (4) Buồm (**nhóm 63.06**).

(5) Cột buồm, cửa boong, cầu tàu, đường ray và vách ngăn của tàu hoặc thuyền và bộ phận của thân tàu, có đặc tính kết cấu bằng kim loại thuộc **nhóm 73.08**.

(6) Cáp bằng sắt hoặc thép (**nhóm 73.12**).

(7) Các neo bằng sắt hoặc thép (**nhóm 73.16**).

(8) Chân vịt và bánh guồng nước tàu thủy (**nhóm 84.87**).

(9) Bánh lái (các **nhóm 44.21, 73.25, 73.26...**) và các thiết bị lái hoặc thiết bị bánh lái khác của tàu hoặc thuyền (**nhóm 84.79**).

Chương này **không bao gồm**:

(a) Các mô hình tàu thuyền dùng để trang trí (ví dụ như thuyền buồm và các thuyền chạy bằng sức gió khác) (**nhóm 44.20, 83.06, ...**).

(b) Các mẫu trưng bày và các mô hình thuộc **nhóm 90.23**.

(c) Ngư lôi, mìn và các loại đạn dược tương tự (**nhóm 93.06**).

(d) Đồ chơi lắp bánh xe hình thuyền thiết kế cho trẻ em chơi và các đồ chơi khác (**nhóm 95.03**).

(e) Các ván lướt trên mặt nước và các dụng cụ tương tự (**nhóm 95.06**).

(f) Các thuyền bé được thiết kế đặc biệt dùng trong trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides), trò chơi công viên nước (water park amusements) hoặc trò chơi hội chợ (fairground amusements) (**nhóm 95.08**).

(g) Các cổ vật trên 100 tuổi (**nhóm 97.06**).

Các xe cơ giới lội nước và các xe chạy bằng đệm khí được thiết kế để di chuyển cả trên đất liền và trên một số mặt nước (đầm, v.v...) đều được phân loại như xe có động cơ của **Chương 87**, và thủy phi cơ và thuyền bay thuộc **nhóm 88.02**.

89.01 - Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa

8901.10 - Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại.

(**other than hulls**) and accessories of vessels or floating structures, even if they are clearly identifiable as such. Such parts and accessories are classified in the appropriate headings elsewhere in the Nomenclature, for example :

(1) The parts and accessories specified in Note 2 to Section XVII.

(2) Wooden oars and paddles (**heading 44.21**).

(3) Ropes and cables of textile material (**heading 56.07**).

(4) Sails (**heading 63.06**).

(5) Masts, hatchways, gangways, rails and bulkheads for ships or boats and parts of hulls, having the character of metal structures of **heading 73.08**.

(6) Cables of iron or steel (**heading 73.12**).

(7) Anchors of iron or steel (**heading 73.16**).

(8) Propellers and paddle-wheels (**heading 84.87**).

(9) Rudders (**headings 44.21, 73.25, 73.26, etc.**) and other steering or rudder equipment for ships or boats (**heading 84.79**).

The following are also **excluded** from this Chapter :

(a) Model vessels used for ornamental purposes (e.g., galleons and other sailing vessels) (**headings 44.20, 83.06, etc.**).

(b) Demonstrational apparatus or models of **heading 90.23**.

(c) Torpedoes, mines and similar munitions of war (**heading 93.06**).

(d) Wheeled toys, in the form of boats, designed to be ridden by children and other toys (**heading 95.03**).

(e) Water-skis and the like (**heading 95.06**).

(f) Small boats specially designed for use on amusement park rides, water park amusements or fairground amusements (**heading 95.08**).

(g) Antiques of an age exceeding 100 years (**heading 97.06**).

Amphibious motor vehicles and air-cushion vehicles designed to travel over both land and certain tracts of water (swamps, etc.) are classified as motor vehicles in **Chapter 87**, and seaplanes and flying boats fall in **heading 88.02**.

89.01 - Cruise ships, excursion boats, ferry-boats, cargo ships, barges and similar vessels for the transport of persons or goods.

8901.10 - Cruise ships, excursion boats and similar vessels principally designed for the transport of persons; ferry-boats of all kinds

8901.20 - Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng.

8901.30 - Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20

8901.90 - Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa

Nhóm này bao gồm tất cả tàu thuyền dùng để vận chuyển người hoặc hàng hóa, **trừ** tàu thuyền thuộc **nhóm 89.03** và xuồng cứu hộ (trừ loại thuyền dùng mái chèo), các tàu chở quân và tàu bệnh viện (**nhóm 89.06**); các loại tàu thuyền này có thể sử dụng để đi biển hoặc đường thủy nội địa (ví dụ trên hồ, kênh, sông, cửa sông).

Nhóm này bao gồm:

- (1) Các tàu thủy chở khách và du thuyền.
- (2) Các loại phà, bao gồm cả phà chở tàu hỏa, chở ô tô và phà chạy ở sông nhỏ.
- (3) Các tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng (chở dầu, chở khí đốt lỏng, chở rượu, v.v...)
- (4) Các tàu đông lạnh để chở thịt, hoa quả, v.v...
- (5) Các loại tàu chở hàng (trừ tàu chở dầu và tàu đông lạnh) chuyên hoặc không chuyên dùng để vận chuyển một số hàng nhất định. Các loại tàu này bao gồm tàu chở quặng và tàu chở hàng rời (để chở ngũ cốc, than), các tàu chở côngtenơ, các tàu ro-ro (roll on roll off) và tàu LASH.
- (6) Các loại sà lan, sà lan sàn phẳng và cấu trúc nổi (pontoon) có sàn phẳng dùng để vận chuyển hàng hoá, và đôi khi vận chuyển người.
- (7) Tàu lướt, tàu cánh ngầm và tàu đệm khí.

89.02 - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt.

Nhóm này bao gồm tất cả các loại tàu thuyền đánh bắt hải sản thiết kế cho nghề đánh bắt trên biển hoặc trên các mặt nước nội địa, **trừ** các thuyền đánh bắt thủy sản dùng mái chèo (**nhóm 89.03**). Chúng bao gồm tàu đánh cá ngừ và tàu đánh cá bằng lưới rà.

Nhóm này cũng bao gồm cả các tàu nhà máy (dùng để bảo quản cá, v.v...)

Các tàu thuyền đánh cá có thể dùng để đi du lịch thường trong mùa du lịch, cũng được phân loại trong Nhóm này.

Tuy nhiên, các tàu thuyền đánh cá thể thao **bị loại trừ (nhóm 89.03)**.

89.03 - Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô (+).

- Thuyền, xuồng có thể bơm hơi (bao gồm cả thuyền, xuồng thân cứng có thể bơm hơi):

8901.20 - Tankers

8901.30 - Refrigerated vessels, other than those of subheading 8901.20

8901.90 - Other vessels for the transport of goods and other vessels for the transport of both persons and goods

This heading covers all vessels for the transport of persons or goods, **other than** vessels of **heading 89.03** and lifeboats (other than rowing boats), troopships and hospital ships (**heading 89.06**); they may be for sea navigation or inland navigation (e.g., on lakes, canals, rivers, estuaries).

The heading includes :

- (1) Cruise ships and excursion boats.
- (2) Ferry-boats of all kinds, including train-ferries, car-ferries and small river-ferries.
- (3) Tankers (petrol, methane, wine, etc.).
- (4) Refrigerated vessels for the transport of meat, fruit, etc.
- (5) Cargo vessels of all kinds (other than tankers and refrigerated vessels), whether or not specialised for the transport of specific goods. These include ore vessels and other bulk carriers (for the transport of, e.g., grain, coal), container ships, Ro-Ro (roll-on-roll-off) ships and LASH-type vessels.
- (6) Barges of various kinds, lighters and pontoons being flat-decked vessels used for the transport of goods and, sometimes, of persons.
- (7) Vessels of the hydroglider type, hydrofoils and hovercraft.

89.02 - Fishing vessels; factory ships and other vessels for processing or preserving fishery products.

This heading covers all types of fishing vessels designed for commercial fishing at sea or on inland waters, but **excluding** rowing boats for fishing (**heading 89.03**). These include trawlers and tuna fishing vessels.

The heading also includes factory ships (for preserving fish, etc.).

Fishing vessels which may be used for excursions, generally during the tourist season, are also classified in this heading.

Sports fishing vessels are, however, **excluded (heading 89.03)**.

89.03 - Yachts and other vessels for pleasure or sports; rowing boats and canoes (+).

- Inflatable (including rigid hull inflatable) boats :

8903.11 - - Được trang bị hoặc thiết kế để lắp với động cơ, trọng lượng không tải (tĩnh) (không bao gồm động cơ) không quá 100 kg

8903.12 - - Không được thiết kế để sử dụng với động cơ và trọng lượng không tải (tĩnh) không quá 100 kg

8903.19 - - Loại khác

- Thuyền buồm, trừ loại có thể bơm hơi, có hoặc không có động cơ phụ trợ:

8903.21 - - Có chiều dài không quá 7,5 m

8903.22 - - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m

8903.23 - - Có chiều dài trên 24 m

- Thuyền máy, trừ loại có thể bơm hơi, không bao gồm thuyền máy có gắn máy bên ngoài:

8903.31 - - Có chiều dài không quá 7,5 m

8903.32 - - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m

8903.33 - - Có chiều dài trên 24 m

- Loại khác:

8903.93 - - Có chiều dài không quá 7,5 m

8903.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các tàu thuyền dùng cho giải trí hoặc thể thao cũng như tất cả các thuyền dùng mái chèo và xuồng (canô).

Nhóm này cũng bao gồm cả thuyền buồm, thuyền phản lực và các thuyền buồm và thuyền máy khác, xuồng nhỏ, xuồng caiac, thuyền chèo mái đôi, thuyền đua một người chèo, thuyền đạp chân (loại thuyền dùng bàn đạp pedal), thuyền câu cá thể thao, xuồng bơm hơi và thuyền có thể gấp hoặc tháo rời được.

Nhóm này cũng bao gồm thuyền cứu hộ dùng mái chèo (các thuyền cứu hộ khác thuộc **nhóm 89.06**).

Tuy nhiên, các ván buồm **bị loại trừ (nhóm 95.06)**.



Chú giải chi tiết phân nhóm.

Phân nhóm 8903.31, 8903.32 và 8903.33

“Các động cơ gắn ngoài” được mô tả ở Chú giải chi tiết nhóm 84.07.

89.04 - Tàu kéo và tàu đẩy.

Nhóm này bao gồm:

(A) **Tàu kéo**, là những tàu thiết kế chủ yếu để kéo các tàu khác. Chúng có thể thuộc loại dùng trên biển hoặc trên đường thủy nội địa. Chúng có thể phân biệt với các tàu khác nhờ thân tàu có hình dáng đặc biệt và vỏ tàu cứng, động cơ mạnh không tỷ lệ với kích cỡ của con thuyền và có nhiều đầu nổi trên boong được thiết kế để mang thùng, cáp kéo, v.v...

8903.11 - - Fitted or designed to be fitted with a motor, unladen (net) weight (excluding the motor) not exceeding 100 kg

8903.12 - - Not designed for use with a motor and unladen (net) weight not exceeding 100 kg

8903.19 - -Other

- Sailboats, other than inflatable, with or without auxiliary motor:

8903.21 - - Of a length not exceeding 7.5 m

8903.22 - - Of a length exceeding 7.5 m but not exceeding 24 m

8903.23 - - Of a length exceeding 24 m

- Motorboats, other than inflatable, not including outboard motorboats :

8903.31 - - Of a length not exceeding 7.5 m

8903.32 - - Of a length exceeding 7.5 m but not exceeding 24 m

8903.33 - - Of a length exceeding 24 m

- Other:

8903.93 - - Of a length not exceeding 7.5 m

8903.99 - - Other

This heading covers all vessels for pleasure or sports and all rowing boats and canoes.

This heading includes yachts, marine jets and other sailboats and motorboats, dinghies, kayaks, sculls, skiffs, pedalos (a type of pedal-operated float), sports fishing vessels, inflatable craft and boats which can be folded or disassembled.

The heading also covers lifeboats propelled by oars (other lifeboats fall in **heading 89.06**).

Sailboards are, however, **excluded (heading 95.06)**.



Subheading Explanatory Note.

Subheadings 8903.31, 8903.32 and 8903.33

“Outboard motors” are described in the Explanatory Note to heading 84.07.

89.04 - Tugs and pusher craft.

This heading covers :

(A) **Tugs**. These are vessels primarily designed for towing other craft. They may be of the type used for sea or for inland navigation. They are distinguishable from other vessels by their specially shaped and strengthened hulls, by their powerful engines disproportionate to the size of the vessel, and by various deck fittings designed to carry a tow rope, hawser, etc.

(B) Tàu đẩy, là những tàu được thiết kế đặc biệt để đẩy các sà lan... Chúng có đặc điểm chủ yếu là mũi tàu dẹt (để đẩy) và buồng lái đặt trên cao (có thể là kiểu ống lồng).

Nhóm này cũng bao gồm các tàu lai đẩy (“**pusher-tugs**”) được thiết kế để vừa là tàu đẩy, vừa là tàu kéo; Giống như tàu đẩy, chúng có mũi dẹt, nhưng đuôi lại được làm nghiêng về phía sau để chúng có thể rẽ nước và kéo sà lan...

Các tàu kéo được thiết kế để giúp các tàu bị nạn, cũng thuộc Nhóm này.

Các tàu thuyền thuộc nhóm này không được thiết kế để vận chuyển người hoặc hàng hoá. Chúng có thể trang bị thiết bị chuyên dụng, để chữa cháy, bơm, sấy hàng hoá, v.v... Tuy nhiên, thiết kế để vận chuyển người hoặc hàng hoá. Chúng có thể trang bị thiết bị chuyên dụng, để chữa cháy, bơm, sấy hàng hoá, v.v... Tuy nhiên tàu thuyền cứu hoả thì bị loại trừ (**nhóm 89.05**).

89.05 - Tàu đèn hiệu, tàu cứu hoả, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cầu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.

8905.10 - Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)

8905.20 - Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm

8905.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) Các tàu đèn hiệu, tàu cứu hoả, tàu cuốc, cần cầu nổi và các tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này.

Các tàu thuyền này thường thực hiện chức năng chính tại vị trí cố định. Chúng bao gồm: tàu đèn hiệu, tàu khoan, tàu cứu hoả, tàu cuốc các loại (bằng gầu, bằng hút, v.v...), các tàu trục tàu đắm; các tàu phao cứu đắm; các tàu lặn; các cầu kiện nổi có trang bị máy nâng hoặc thiết bị xếp dỡ (ví dụ cần trục, cần cầu, băng tải chuyên ngữ cộc, v.v...), và các cầu kiện nổi (pontoon) được thiết kế hoàn toàn để làm nền đặt các máy móc đó.

Các nhà thuyền, tàu giặt và các nhà máy xay nổi đều thuộc nhóm này.

(B) Ụ nổi sửa chữa tàu.

Ụ nổi sửa chữa tàu là loại xưởng nổi dùng để thay thế xưởng chữa tàu trên cạn.

Nói chung, chúng thường có cấu trúc mặt cắt hình chữ U gồm một sàn và các vách ngăn, chúng được trang bị các khoang bơm cho phép chúng nửa nổi nửa chìm giúp tàu thuyền có thể vào để sửa chữa. Trong một số trường hợp, chúng có thể được lai kéo.

(B) Pusher craft. These are vessels specially designed for pushing barges, lighters, etc. They are mainly distinguished by a snub bow (for pushing) and an elevated wheel house (which may be telescopic).

The heading also covers “**pusher-tugs**” designed for use both as pusher craft and as tugs. Like pusher craft they have a snub bow, but the stern is raked so that they can make way in that direction and tow barges, etc.

Tugs designed to assist ships in distress, are also covered by this heading.

The vessels of this heading are not designed for the transport of persons or goods. They may be fitted with specialised auxiliary equipment for fire-fighting, pumping, cargo heating, etc. However, fire-floats are **excluded (heading 89.05)**.

89.05 - Light-vessels, fire-floats, dredgers, floating cranes, and other vessels the navigability of which is subsidiary to their main function; floating docks; floating or submersible drilling or production platforms.

8905.10 - Dredgers

8905.20 - Floating or submersible drilling or production platforms

8905.90 - Other

This heading covers :

(A) Light-vessels, fire-floats, dredgers, floating cranes, and other vessels the navigability of which is subsidiary to their main function.

These normally perform their main function in a stationary position. They include : light-vessels; drill-ships; fire-floats; dredgers of all kinds (e.g., grab or suction dredgers); salvage ships for the recovery of sunken vessels; permanently moored air-sea rescue floats; bathyscaphes; pontoons fitted with lifting or handling machines (e.g., derricks, cranes, grain elevators) and pontoons clearly designed to serve as a base for these machines.

House-boats, laundry boats and floating mills are also covered by this group.

(B) Floating docks.

Floating docks are a type of floating workshop used instead of dry docks.

They are generally structures of a U-section comprising a platform and side-walls, and are equipped with pumping compartments which enable them to be partly submerged to permit the entrance of vessels requiring repair. In some cases they may be towed.

Một loại ụ nổi sửa chữa tàu khác cũng hoạt động kiểu tương tự nhưng là loại tự hành và được trang bị thêm động cơ công suất lớn. Chúng được sử dụng để sửa chữa hoặc vận chuyển các xe lội nước hoặc các tàu thuyền khác.

(C) Các dàn khoan hoặc dàn sản xuất, nổi hoặc ngầm.

Chúng thường được thiết kế để phát hiện hoặc khai thác các mỏ dầu hoặc khí tự nhiên ở ngoài khơi. Ngoài các thiết bị cần thiết cho việc khoan hoặc khai thác như tháp khoan, cần cẩu, bơm, những bộ phận để trám xi măng giếng dầu, tháp xi lô, v.v... chúng còn có các chỗ ở cho nhân viên.

Các dàn này, được lai kéo hoặc trong một số trường hợp tự vận hành đến nơi khai thác hoặc nơi sản xuất và đôi khi có thể trôi từ chỗ này đến chỗ khác. Có thể chia thành các nhóm chính sau:

(1) **Dàn tự nâng** gồm, ngoài bản thân dàn làm việc, còn được trang bị các thiết bị (vỏ, thùng, v.v...) cho phép nó nổi trên mặt nước và những cột trụ co duỗi được, hạ xuống chỗ làm việc sao cho chúng trụ trên đáy biển và nâng dàn làm việc cao hơn mặt nước.

(2) **Dàn ngầm** mà cơ cấu hạ tầng ngập dưới nước tại những nơi làm việc với các thùng neo nằm ở đáy biển nhằm bảo đảm độ ổn định cao cho dàn làm việc nằm phía trên mặt nước. Các thùng (neo) có thể có những thân pít tông hoặc cột trụ thọc sâu ít nhiều vào đáy biển.

(3) **Dàn nửa ngầm**, giống với các dàn ngầm, nhưng khác ở chỗ phần ngầm không trụ trên đáy biển. Khi làm việc, chúng được giữ ở vị trí cố định bằng những đường neo hoặc bằng cách tự cân bằng (đối trọng).

Các dàn cố định dùng vào việc phát hiện hoặc khai thác mỏ dầu hoặc khí tự nhiên ở ngoài khơi, không ở dạng nổi hoặc không ở dạng ngầm đều **bị loại trừ** khỏi nhóm này (**nhóm 84.30**).

Nhóm này cũng **loại trừ** phà (**nhóm 89.01**), các tàu chế biến hải sản (**nhóm 89.02**), tàu rải cáp và các tàu khí tượng (**nhóm 89.06**).

89.06 -Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.

8906.10 - Tàu chiến

8906.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các tàu thuyền không được đề cập cụ thể hơn tại **các nhóm từ 89.01 đến 89.05**.

Nhóm này bao gồm:

(1) Tàu chiến các loại, bao gồm:

(a) Tàu được thiết kế để chiến đấu, trang bị vũ khí tiến công và phòng thủ, có giáp chống đạn (bọc sắt, vách

A further type of floating dock functions in a similar manner, but is self-propelled and equipped with powerful engines. These are used for the repair or transport of amphibious vehicles or other craft.

(C) Floating or submersible drilling or production platforms.

Such platforms are generally designed for the discovery or exploitation of off-shore deposits of oil or natural gas. Apart from the equipment required for drilling or production, such as derricks, cranes, pumps, cementing units, silos, etc., these platforms have living quarters for the personnel.

These platforms, which are towed or in some cases self-propelled to the exploration or production site and are sometimes capable of being floated from one site to another, may be divided into the following main groups :

(1) **Self-elevating platforms** which, apart from the working platform itself, are fitted with devices (hulls, caissons, etc.) which enable them to float, and with retractable legs which are lowered on the work site so that they are supported on the sea bed and raise the working platform above the water level.

(2) **Submersible platforms**, the substructures of which are submerged over the work sites with their ballast tanks resting on the sea bed in order to provide a high degree of stability to the working platform which is kept above the water level. The ballast tanks may have skirts or piles which penetrate more or less deeply into the sea bed.

(3) **Semi-submersible platforms** which are similar to submersible platforms, but differ from them in that the submerged part does not rest on the sea bed. When working, these floating platforms are kept in a fixed position by anchor lines or by dynamic positioning.

Fixed platforms used for the discovery or exploitation of off-shore deposits of oil or natural gas, which are neither floating nor submersible, are **excluded** from this heading (**heading 84.30**).

This heading also **excludes** ferry-boats (**heading 89.01**), factory ships for processing fishery products (**heading 89.02**), cable-laying ships and weather ships (**heading 89.06**).

89.06 - Other vessels, including warships and lifeboats other than rowing boats.

8906.10 - Warships

8906.90 - Other

This heading covers all vessels not included in the more specific **headings 89.01 to 89.05**.

It covers:

(1) Warships of all kinds, these include :

(a) Ships designed for warfare, fitted with various offensive weapons and defensive weapons and

ngăn nước nhiều lớp) hoặc các thiết bị chìm (thiết bị phát hiện mìn chống từ tính). Nói chung, chúng được trang bị các thiết bị dò tìm và nghe ngóng như radar, thiết bị đo sóng âm, máy dò tìm bằng tia hồng ngoại và các thiết bị làm nhiễu sóng vô tuyến.

Tàu thuộc nhóm này có thể phân biệt với tàu thuyền thương mại nhờ tốc độ và khả năng cơ động lớn hơn, bởi số lượng thủy thủ nhiều hơn, tểch chứa nhiên liệu lớn hơn và có các hầm đặc biệt để chở và sử dụng đạn dược trên biển.

(b) Một số tàu có cấu tạo đặc biệt, tuy không trang bị vũ khí hoặc không bọc sắt, nhưng được xem là chỉ hoặc chủ yếu sử dụng để chiến đấu, như tàu đổ bộ hoặc các đội tàu hậu cần (chở đạn dược hoặc chở mìn, v.v...), tàu chở quân.

(c) Tàu ngầm.

(2) Tàu thuyền có một số đặc tính của tàu chiến nhưng do các cơ quan công quyền sử dụng (ví dụ hải quan, công an).

(3) Các thuyền cứu hộ treo ở mạn tàu, cũng như đặt ở một số điểm nhất định trên bờ biển và để cứu các tàu bị nạn. Tuy nhiên, các thuyền cứu hộ dùng mái chèo thì thuộc **nhóm 89.03**.

(4) Tàu nghiên cứu khoa học; tàu có phòng thí nghiệm; tàu khí tượng.

(5) Tàu chở và thả phao; tàu lắp đặt cáp ngầm dưới biển, ví dụ dùng cho viễn thông.

(6) Các tàu hoa tiêu.

(7) Các tàu phá băng.

(8) Các tàu bệnh viện.

(9) Xà lan chở bùn đã nạo vét...

Nhóm này cũng bao gồm ví dụ như “ống nổi”, bộ phận sáng chế có thể gấp được dùng cho việc chuyên chở hàng hóa bằng đường thủy các chất lỏng và hàng hoá khác bao gồm ống mềm được gia cố bằng vải hồ có thể nhận biết bởi hình dạng (thường giống hình trụ nhọn) và các thiết bị gắn theo chúng như thiết bị thăng bằng, móc kéo, và đôi khi là các ống nổi.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Phà (pontoon) (thuyền có boong phẳng dùng để vận chuyển người hoặc hàng hoá) (**nhóm 89.01**)

(b) Phao nổi (pontoon) được thiết kế rõ ràng để sử dụng làm nền đặt các cần cầu nổi, v.v... (**nhóm 89.05**).

(c) Các phao nổi (pontoon) hình trụ rỗng, dùng để đỡ các cầu tạm, v.v... và các loại mảng (**nhóm 89.07**).

incorporating protective shields against projectiles (e.g., armour-plating or multiple watertight bulkheads), or with underwater devices (anti-magnetic mine-detectors). They are generally also fitted with detection and listening devices such as radar, sonar, infra-red detection apparatus and scrambling equipment for radio transmissions.

Ships of this category may be distinguished from merchant ships by their greater speed and manoeuvrability, by the size of the crew, by bigger fuel tanks and by special magazines for the transport and use of ammunition at sea.

(b) Certain specially fitted ships which do not carry weapons or armour-plating but yet are recognisable as wholly or mainly for use in warfare, such as landing craft or certain fleet auxiliaries (for transporting ammunition or mines, etc.), troop-ships.

(c) Submarines.

(2) Ships having certain characteristics of warships but which are used by public authorities (e.g., by Customs and police).

(3) Lifeboats for placing on board ships, as well as those which are intended to be placed at certain points around the coast to help ships in distress. However, lifeboats propelled by oars fall in **heading 89.03**.

(4) Scientific research vessels; laboratory ships; weather ships.

(5) Vessels for the transportation and mooring of buoys; cable ships for laying underwater cables, e.g., for telecommunications.

(6) Pilot-boats.

(7) Ice-breakers.

(8) Hospital ships.

(9) Hopper-barges for the disposal of dredged material, etc.

The heading also includes “**dracones**”, i.e., collapsible contrivances for the waterborne transport (by simple towing) of fluids and other goods, consisting of a flexible casing of coated textile fabric, identifiable by their shape (generally like a cigar) and by the presence of various devices such as stabilisers, towing fittings and sometimes buoyancy tubes.

The heading also **excludes** :

(a) Pontoon (flat-decked vessels used for the transport of persons or goods) (**heading 89.01**).

(b) Pontoon clearly designed to serve as bases for floating cranes, etc. (**heading 89.05**).

(c) Pontoon of the hollow cylinder type for the support of temporary bridges, etc., and rafts of all kinds (**heading 89.07**).

89.07 - Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).

8907.10 - Bè mảng có thể bơm hơi

8907.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm một số loại cấu kiện nổi **không mang** đặc điểm của tàu thuyền. Chúng thường cố định khi sử dụng và gồm:

(1) Các thùng rỗng hình trụ, dùng để đỡ các cầu tạm, v.v.... Tuy nhiên, các phao nổi (pontoons) mang đặc điểm của tàu thuyền thì bị loại trừ (**nhóm 89.01 hoặc 89.05**).

(2) Thùng nổi dùng để chứa động vật giáp xác hoặc cá.

(3) Thùng nổi sử dụng tại một số cảng để cung cấp nước, dầu... cho tàu thuyền

(4) Két son (coffer-dam) để thi công cầu, v.v...

(5) Các bến tàu nổi.

(6) Các loại phao như phao neo, phao tín hiệu, phao phát sáng hoặc phao chuông.

(7) Đèn hiệu nổi dùng để đánh dấu luồng lạch, báo hiệu các trở ngại trên đường thủy, v.v...

(8) Các phao nâng để trục tàu.

(9) Thiết bị chống thủy lôi (chống mìn), loại phao này dùng để quét mìn.

(10) Các loại bè mảng kể cả bè mảng nổi hình tròn phồng lên tự động khi tiếp xúc với nước và dùng để chở người đắm tàu.

(11) Các cấu kiện nổi được thiết kế có chức năng như công của ụ nổi (dock-gates).

Nhóm này cũng không bao gồm:

(a) Các chuông lặn gồm có một buồng bằng kim loại được thả xuống hoặc kéo lên bằng một thiết bị đặt ngoài (ví dụ, phương tiện nâng); thường được phân loại thuộc **nhóm 84.79**

(b) Dây an toàn và áo phao cứu hộ (được phân loại theo chất liệu cấu thành).

(c) Ván buồm (**nhóm 95.06**).

89.08 - Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.

Nhóm này chỉ bao gồm những tàu thuyền và các cấu kiện nổi khác thuộc các nhóm từ **89.01 đến 89.07**, ở dạng để phá hủy. Thường đây là những tàu thuyền đã bị hư hỏng, cũ nát, đôi khi đã tháo các thiết bị, máy móc, v.v..

89.07 - Other floating structures (for example, rafts, tanks, coffer-dams, landing-stages, buoys and beacons).

8907.10 - Inflatable rafts

8907.90 - Other

This heading covers certain floating structures **not having** the character of vessels. They are generally stationary when in use and include :

(1) Pontoons of the hollow cylinder type used for the support of temporary bridges, etc. But pontoons having the character of vessels are **excluded (heading 89.01 or 89.05)**.

(2) Floating tanks used to contain live crustaceans or fish.

(3) Floating tanks used in certain harbours to supply ships with oil, water, etc.

(4) Cofferdams being cases used in bridge building, etc.

(5) Floating landing-stages.

(6) Buoys, such as mooring buoys, marking buoys, light or bell buoys.

(7) Beacons used for marking channels, navigational hazards, etc.

(8) Re-floating appliances used to refloat boats.

(9) Paravanes, a type of float used in mine-sweeping.

(10) Rafts of all kinds including floating craft of circular shape, which inflate automatically on contact with the sea, for carrying shipwrecked persons.

(11) Floating structures designed to function as dock-gates.

The heading also **excludes** :

(a) Diving bells of the type comprising a metal chamber lowered or raised by external means (i.e., a lifting appliance); these are generally classified in **heading 84.79**.

(b) Life-belts and life-jackets (classified according to their constituent material).

(c) Sailboards (**heading 95.06**).

89.08 - Vessels and other floating structures for breaking up.

This heading is restricted to the vessels and other floating structures of headings 89.01 to 89.07 when presented for the purpose of being broken up. Such vessels may be obsolete or damaged, and may have had their instruments, machinery, etc., removed prior to presentation.